NĂM THỨ NĂM SỐ 188 Thứ năm, 24 tháng năm 1945

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI
1 năm 35$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Lệnh dùng toàn tiếng Việt-nam — *Nguyễn-Phương*
* Đại nam dật sự (LVI) — *Nguyễn văn Tố*
* Sách giáo khoa của ta cần phải thống nhất về từ ngữ — *H. T.*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXXXVI) — *Ưng-Hòe*
* Mấy cuộc tranh biện về biên giới... (I) — *Nguyễn-Toại*
* Thơ Phan đình Phùng — *Liêm-Trai phiên dịch*
* Việt-nam chính khí ca — *H. B.*
* Lê Thanh thi-sĩ — *Trúc-Khê*
* Góp vui — *Tiên-Đàm thuật*
* An-tư (tiểu-thuyết, XXV) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$70

Ý kiến chúng tôi

ĐỐI VỚI

LỆNH DÙNG TOÀN TIẾNG VIỆT-NAM

TRONG KỲ THI SƠ-HỌC BỔ-TÚC SẮP TỚI

NỘI-CÁC Trần-trọng-Kim vừa ra lệnh cho dùng toàn tiếng Việt-Nam trong kỳ thi Sơ-học bổ-túc sắp tới. Tức thời các cơ-quan giáo dục, đoàn phụ-huynh học-sinh, và toàn thể báo-giới miền Bắc đều nhiệt-liệt hoan-nghênh và tán thành.

Trong bài « Việc học độc lập » đăng trên đặc-san « Việt-Nam giải-phóng » ra ngày 10-V-45, chúng tôi cũng đã lạm bàn đến sự dùng toàn tiếng Việt trong việc học.

Cái ích-lợi của sự học bằng tiếng mẹ đẻ, không phải nói đến ai cũng đã thấy rồi. Một trẻ em độ mười một, mười hai tuổi, cho học một bài toán-pháp hoặc cách-trí bằng chữ pháp, thì trước kết phải học cho hiểu nghĩa chữ pháp đã, rồi mới tìm hiểu bài học. Vì thế mà có nhiều trẻ em, bài học thì thuộc-lòng mà nghĩa bài thì không hiểu. Nay nếu được học thẳng bằng tiếng mẹ đẻ thì có phải chỉ dùng công có một nửa mà được kết quả tốt đẹp gấp bội không ?

Vả lại, ở trên hoàn-cầu này, có nước nào đáng tên là một nước mà lại không có chữ riêng của nước ấy không ? Có người dân nước nào đáng là người dân mà lại không biết lấy tiếng mẹ đẻ làm quý không ?

Đã hai mươi thế kỷ nay, dân ta đều phải học mượn, viết nhờ, trước thì chữ tàu, giờ lại chữ tây, thành ra phải mất công nhiều mà thành tài ít.

Còn gì ngớ ngẩn, mỉa mai bằng, những trẻ em, trong khi đang cần phải mở mang tri-thức, thì chỉ ngày đêm nhai nhải kêu gào những câu « người bạn tôi đã trông thấy con bò cái », và « người ốm đã uống nước cà phê », bên cạnh các ông cụ già, các bà mẹ ngô nghê không hiểu con cháu mình chúng học cái quái quỷ gì !

Nay dịp giải-phóng đã đến, Nội-Các Trần-Trọng Kim đã ra lệnh cho dùng toàn tiếng việt-nam trong kỳ thi sơ-học sắp tới, thực là khiến cho việc học của dân-ta tiến được một bước dài, tuy mới là bước đầu tiên, trên con đường giải-phóng.

Cái ách Pháp-thuộc đã thoát, các vết tích Pháp-thuộc cần phải tẩy trừ cho hết. Nếu kỳ thi tới đây mà lại còn bắt trẻ em thi bằng tiếng pháp, thì có phải là tự mình vẫn còn muốn đem cái ách đó quàng vào cổ lần nữa không ? Vả chăng hiện giờ còn một số người vẫn còn hoang mang sợ hãi sự quay lại của người Pháp, nếu họ thấy học trò vẫn còn phải dùng tiếng pháp trong một kỳ thi bậc sơ-học, thì cái óc những người ấy sẽ lập tức đi từ chỗ hoang mang đến chỗ tin chắc chắn là người Pháp còn quay lại.

Hoặc còn có người sợ rằng thi toàn tiếng việt thì có đều khó khăn cho các trẻ em. Xin quả quyết nói ngay rằng không có gì là khó khăn cả.

Những trẻ em sắp đi thi bằng Sơ học bổ-túc đều đã học hết chương trình sơ-học yếu-lược bằng quốc-ngữ, nghĩa là đã viết nổi những bài ngắn ngắn bằng quốc ngữ. Nếu những trẻ-em ấy thực hiểu hết cái trương-trình sơ-học bổ túc, thì khó khăn gì mà không dùng tiếng việt để diễn-đạt những cái biết của mình lên trên tờ giấy được.

Nếu sợ các trẻ đó không quen thì như thế bao giờ, thì chả hóa ra những cậu bé Việt-Nam mười ba, mười bốn tuổi đó lại quen viết pháp-văn hơn việt-văn sao? lại quen nói tiếng pháp hơn tiếng việt sao ? Nếu có những cậu bé Việt-Nam như thế thì chỉ là một số rất hiếm trong một trường hợp đặc-biệt mà thôi.

Những sự cải cách bao giờ cũng làm cho những hạng dung thường thấy bỡ-ngỡ hoang-mang. Vì họ đã quen sống với những cái thói quen hằng ngày của họ. Vẫn biết cái thói quen là một cái thiên tính tự hai của con người sống cũng phải biết rằng thói quen là một chủ nhân ông rất ác nghiệt của ta. Các trẻ em nay mới bắt đầu vào cuộc đời, cũng nên tập lấy cái thói quen là không có một thói quen nào hết.

NGUYỄN - PHƯƠNG

ĐẠI NAM ĐẠT SỬ

SỐ 60

Ưng-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

XXXIV — Lý Thái-tông
(bài nối)

Mấy kỳ trước đã chép những việc đánh bắc dẹp nam và giao-thiệp, tức là việc trị nước ; kỳ này chép đến việc trị dân ;

Muốn được văn-minh, phải chú ý đến nhân-luật. Lê Đại-Hành (980-1005) tuy có định luật, nhưng hãy còn là thảo-sáng ; đến đời Lý (1009) thì việc ngục tụng càng nhiều, những chức quan coi pháp luật câu-nệ ở những chữ trong luật, cốt cho thâm khắc, nên hình ngục phần nhiều bị oan uổng, vua Lý Thái-tông (1028-1054) lấy làm thương xót. Vào khoảng tháng mười năm nhâm-ngọ (1042) Lý Thái-tông « sai trung-thư sửa định luật lệnh, tham-chước thời thế, lấy những điều thích-dụng, chia ra môn loại, định ra điều-khoản, làm thành một bộ *Hình-thư* riêng cho một đời, khiến người xem dễ biết ; đến khi làm xong, vua xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Từ bấy giờ phép trị ngục (xét án, định tội) rất là rõ ràng, cho nên đời, niên hiệu là Minh-đạo » (*Khâm định Việt-sử chính biên*, q. 3, tờ 4b và *Đại-Việt sử ký toàn-thư*, q. 2, tờ 31a).

Cứ như *Khâm-định Việt-sử* (q. 13, tờ 3b đến 4b) chép rằng : « Tháng hai năm kỷ-vị (1419), vua nhà Minh sai giám-sinh là Quảng gửi đem ngũ *kinh* và *Tứ thư* sang nước Nam ta để ban cấp cho nho-học (tức huấn-đạo, giáo-thụ) các phủ, châu, huyện. Lại sai sư đem kinh Phật truyền cho ty tăng đạo nước ta, còn những sách vở sự-tích (sự-tích, thư-chí) của nước ta từ đời Trần trở về trước, thu nhặt tất cả đưa về Kim lăng tức kinh-đô nhà Minh ». Đến mục *chú-thích* thì sử *Khâm-định* dẫn *Lịch-triều hiến-chương* chép ba quyển *Hình-thư* của Lý-Thái-tông vào những sách vở đưa về Tàu. Thế thì bộ *Hình thư* trên này chắc là không còn được toàn-bích, vì có nhiều bộ tuy hồi ấy (1419) người Minh có đem về Tàu mà bên ta cũng vẫn còn, như *Khóa-hư tập*, *Việt-điện u-lĩnh*, v. v., nhưng cũng có nhiều bộ hiện nay trong nước ta không thấy. Ba quyển *Hình-thư*, hiện chưa biết trong nước có còn hay không, dù có còn chắc cũng không đủ nên những điều luật của Lý Thái-tông hoặc trước hoặc sau khi làm bộ *Hình-thư*, mà trong sử có chép được dịch ở dưới này, để cho biết cái trình-độ dân ta về thế-kỷ thứ mười một, nhất là về phong-tục ta lại cần nên biết lắm.

« Tháng mười một năm nhâm-ngọ (1042) định lệnh chuộc-tội. Vua xuống biểu cho dân, từ bảy mươi tuổi trở lên, mười lăm tuổi trở xuống, cùng người tàn-tật, và bậc hoàng-thân mà vua phải chế từ chín đẳng trở lên, những người lầy phạm tội đều cho chuộc ; duy phạm thập ác thì không tha » (*Khâm-định Việt sử chính-biên* q. 3, tờ 5b). Thập ác là mười điều tội ác theo hình-luật đời xưa : 1 là mưu phản ; 2 là mưu đại nghịch ; 3 là mưu bạn ; 4 là ác nghịch ; 5 là bất đạo ; 6 là đại bất kính ; 7 là bất hiếu ; 8 là bất mục ; 9 là bất nghĩa ; 10 là nội loạn.

« Tháng tám năm quý-mùi (1043), định rõ điều-lệ cấm bán những con trai của dân (bách tính hoàng-nam) làm đứa ở nhà người. Nếu đã bán thì bị tội trượng một trăm, khắc chữ vào mặt bảy mươi chữ ; nếu chưa bán mà đã bị người sai khiến, cũng tội một trăm trượng, khắc mười chữ vào mặt ; tri tình người mua thì tội kém một bậc (nghĩa là biết người mua mà không báo quan trên thì cũng bị tội, nhưng tội nhẹ một bậc) (*Khâm-định Việt sử chính-biên*, q 3 tờ 5a và *Đại Việt sử-ký, toàn-thư*, q 2, tờ 32a).

« Phàm ăn trộm trâu của quan phải tội một trăm trượng ; cứ một con phải đền thành hai » (*Khâm-định Việt sử chính-biên* q 3-tờ 5a). *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, (q. 2, tờ 30a) chép vào tháng bảy năm 1042, tức là khi chưa có *Hình thư*,

« Nửa đêm vào nhà người thông gian với thê-thiếp người ta, chủ-nhân bắt gặp giết chết, không có tội » (*Khâm-định Việt-sử chính-biên*, q. 3, tờ 5a). *Đại Việt sử-ký toàn-thư*, (q. 2, tờ 30b) chép vào tháng chín nhuận năm 1042, tức là trước khi làm *Hình-thư*.

(Xem tiếp trang 10)

Nhân đọc một bài báo Tàu

SÁCH GIÁO KHOA CỦA TA
CẦN PHẢI THÔNG NHẤT VỀ TỪ NGỮ

H. T.

Sau cuộc thay đổi đêm mồng 9 tháng 3 năm 1945, các bạn Hoa-kiều ở các đô-thị Việt-Nam lần-lượt lập ra hội Hoa-kiều tự trị. Nhân dịp ấy, ông Trị-Nhân có đăng trên báo *Kiến-Quang*, ngày 24 tháng tư, một bài nói về tiếng nói của người đồng bang, dưới nhan-đề:

« *Hoa-kiều cập nghị thống nhất ngữ ngôn* ». Thấy câu chuyện rất hợp thời mà ý nghĩa rất xác-đáng, tôi liền tưởng ngay đến vấn-đề tiếng mẹ đẻ Việt-Nam trong các sách giáo khoa đáng cần phải thống nhất lắm, cho nên đem toàn thiên được dịch ra đây và góp vào đấy một câu chuyện của ta cũng thuộc vấn-đề ấy, để cống hiến cùng các bạn đọc Tri-Tân.

Ông Trị Nhân nói:

« Hoa kiều kíp nên thống nhất tiếng nói.

« *Bánh xe thời đại quay hoài, đã đưa loài người từ chỗ rơ-mọi quê-kệch đến cho văn-minh rực-rỡ; anh em Hoa-kiều chúng ta ở đất Hà-nội cũng theo đà bánh xe ấy mà cùng ngày càng tiến-triển, nay đã đến giai đoạn lập thành hội Hoa-Kiều tự-trị thực là một việc đáng mừng biết mấy!*

« *Tuy nhiên, muốn tự-trị thì phải đoàn-kết hết lòng, mới mong có thực hiệu được, muốn đoàn-kết hết lòng, phải dung hợp tình cảm, mà muốn dung hợp tình-cảm thì lất phải nhờ ở văn-tự và ngôn-ngữ.*

« *Nước ta từ xưa vốn đất rộng người nhiều, lại thêm sự giao thông chậm mở mang, cho nên mới thành ra tiếng nói mỗi nơi một khác, như một tỉnh Quảng-đông mà tiếng nói đã phiền-nhức lắm; ta hãy xem ngay một cuộc hội-họp của anh em Hoa-kiều: thực là một nhà xum họp đông-đủ, thế mà tựu trung thì ngoài mặt tuy rất quen nhau mà trong lòng không khỏi ghé-lạnh, đều đó chẳ có gì là lạ, chỉ vì tiếng nói khác nhau, cho nên không thể hiểu thấu nhau được đó thôi.* »

« *Nay ta thử ngẫm lại những câu nói của người xưa, như câu: « Lúc canh khuya người vắng, câu chuyện niềm tây » (dạ bán vô nhân tự ngữ thời) thì đường mật biết chừng nào; lại như câu: « Nói chuyện với anh một buổi, hơn đọc sách mười năm » (dữ quân nhất tịch thoại thắng độc thập niên thư) thì lại vỹ-đại biết chừng nào, đó điều là nhờ tiếng nói hiểu nhau, cho nên câu chuyện mới mặn-nồng đến thế.* »

« *Đã từ lâu, trong trí nhớ của tôi còn ấn sâu câu chuyện Hoa-kiều ở Hà-nội lập ra nhà « Quốc ngữ đồng học », hội ấy đã sản-xuất biết bao nhiêu anh em Hoa kiều thông thạo tiếng nói của nước nhà chẳng mang vì tình thế đổi-thay, hội ấy nửa chừng phải tan vỡ, khiến tôi đến nay nhớ đến lúc nào vẫn còn tiếc mãi.* »

« *Tôi đã là một phần tử trong anh em Hoa-kiều, lẽ tự nhiên cũng là một nhân viên trong hội Tự-trị, tôi nhận thấy rằng việc thống nhất ngữ ngôn là rất cần để liên-lạc tình cảm, ta kíp nên xin với hội Tự-trị, trong việc tổ-chức văn-hóa, nên mau mau lập ra một ban nghiên-cứu quốc-ngữ, chuyên dậy một thứ tiếng kiểu-mẫu ai ai cũng phải nói thứ tiếng ấy tôi chắc rằng về phương diện dậy học có lẽ lối sẵn sàng rất tốt, còn về phần đại-chúng đã có người đề xướng ai ai cũng học thì sự học tất bành trướng rất nhanh, khi ấy thì anh em Hoa-kiều ta, bất cứ là người ở nước*

nào, cũng có thể dùng thứ tiếng chung ấy mà nói chuyện với nhau được phá tan hết thảy những cái nó ngăn cách chúng ta, để ta hết lòng đoàn-kết với nhau.»

« Thiết tưởng việc ấy, đối với sự tiến-hành của hội Tự-trị chẳng khác gì giống cây hoa tốt-đẹp, thì kết quả mỹ-mãn sau này hẳn là không ít ».

Nước ta từ khi đức Thế-tổ Cao-hoàng thống nhất Nam Bắc, từ biên giới Trung-hoa cho đến mãi đất Cà-Mâu, phẩm đã gọi là người Việt-Nam thì ai ai cũng nói một thứ tiếng, ba người bạn: một người Hà-nội, một người Huế, và một người Sài-gòn nói chuyện với nhau, trong sự phát âm và lời dùng tuy không hoàn toàn giống nhau cả song chỉ là đại đồng tiểu dị, rốt cuộc ba người vẫn hiểu nhau như thường. Có lẽ vì thế mà gần một thế kỷ bị đè nén dưới chính-sách hiểm-ác « chia mà trị » của người Pháp mà Nam với Bắc vẫn: *xa người xa tiếng, nhưng lòng không xa!* Không bao giờ tôi quên câu thơ cảm ơn đồng-bào trong Nam bỏ tiền giúp nạn lụt ngoài Bắc trước đây ít năm:

Nghĩa anh em nặng, tài nên nhẹ,
Người nước non xa dạ vẫn gần!

Thực là một thiết chứng của sự Nam Bắc một nhà.

Hồi năm 1926, chính phủ Pháp có đặt tại Hà-nội một ban Tu-thư, gồm đủ các nhà sư-phạm Trung, Nam, Bắc, để soạn những sách cho bậc sơ đẳng học, chính ông Thủ tướng Trần trọng-Kim, ngày nay là một trong những phái viên tác ấy, chính ông đã chủ trương thống nhất tiếng Việt-nam, cho nên quyển sách trước nhất và quan hệ nhất là quyển *Quốc-văn giáo khoa thư, lớp Đồng-Ấu*, tức là quyển sách vỡ lòng học quốc ngữ, đã dùng tiếng Bắc làm căn bản, còn những tiếng mà Trung, Nam nói khác thì có dấu hiệu: Tiếng Nam thì để vào giữa hai câu ngoặc, tiếng Trung thì đánh dấu số rồi để ở dưới trang, rồi tất cả các sách của ban Tu-thư ấy làm ra, như Luân-lý Sử-ký, Địa dư, Toán pháp, Cách-trí, vân vân đều theo lối ấy, trẻ con toàn quốc bắt đầu học một thứ tiếng căn bản, cái cơ thống nhất tiếng Việt-nam đã phát hiện rất rõ ràng. Người Pháp thấy vậy, thì dã tâm của họ không yên, họ định sửa đổi hết thảy một loạt sách ấy bằng cách in riêng sách cho từng xứ một, mặc dầu vẫn sách ấy, nhưng bên trong thay đổi đi một vài tiếng mà mỗi xứ nói khác nhau, để gọi là sách dùng cho xứ này, sách dùng cho xứ kia, hiện họ đã bắt đầu in lại quyển *Quốc-văn giáo khoa thư, lớp Đồng-ấu*, tức là quyển *Văn Quốc ngữ* họ in sách này thành hai thứ, một thứ dùng cho xứ Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ, một thứ dùng cho Nam-kỳ và phía nam Trung-kỳ, thoạt nghe tưởng như là họ công hằng đối với từng xứ kỳ thực là lòng âm ác của họ không lúc nào không nghĩ cách để chia rẽ chúng ta ra để dễ bề đàn áp.

Nay nền độc-lập của nước nhà bắt đầu xây dựng lại, trong Nội-các có hai vị lão-thành và uyên bác về đường giáo-dục, ấy là ông Tổng-trưởng Trần trọng Kim và ông Giáo-dục bộ-trưởng Hoàng xuân Hãn, nền quốc-gia giáo dục của nước ta sau này hẳn được cải-tổ hoàn-thiện mà chương trình giáo dục cố nhiên là phải lên đến bậc cao học. Nhưng đi xa tự gần, lên cao tự thấp, bậc tiểu học cần phải nghĩ đến trước hết, tiếng dạy cho bậc sơ học phải toàn-quốc nhất trí ngõ hầu làm nền tảng cho các bậc học trên mà đi đến chỗ thống nhất ngôn ngữ.

Cũng có người nói, nếu chỉ làm sách giáo khoa bằng một thứ tiếng là có ý bỏ rơi các dân thiểu số ở trong nước, như Mán, Thổ ở Bắc và Rhadé, Diarai ở Trung chẳng hạn. Xin thưa rằng những dân ấy tuy có tiếng riêng, nhưng hầu hết là nói được tiếng Việt Nam cả, vậy phổ-cấp giáo hóa bằng tiếng Việt Nam cho những dân ấy tưởng cũng không lầm gì.

Ông Trị Nhân nói: Nước Tầu vì đất rộng người nhiều, đường giao thông không tiện, mà đến tiếng nói khác nhau, chứ ở nước ta thì trái lại thế, nhẽ nào lại để có sự khác nhau ở tiếng nói sao!

« Muốn tự-tại phải đoàn kết, muốn đoàn kết phải dung hợp tình cảm mà muốn dung hợp tình cảm ấy phải thống nhất ngôn ngữ », tôi xin nhắc lại câu ấy để kết thúc bài này và quả quyết rằng

« Người một nước chỉ nói một thứ tiếng ».

H. T.

Tài liệu để định chính những bài văn cổ

Số 83

Ưng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Theo bản *Kim Vân Kiều truyện* bằng chữ nho của Thanh tâm tài-nhân biên-thứ, dịch hồi thứ hai ra quốc-ngữ như sau. So với bản nôm của cụ Nguyễn Du, từ câu « Ngổn-ngang trăm mối bên lòng, nên câu tuyệt-diệu ngụ trong tình-tình » trở xuống.

Thúy-Kiều thấy em gái đã đi ngủ, một mình nghĩ vơ nghĩ vẩn: « Ừ, ban nãy mình nói câu ấy có lẽ chạm nọc Thúy-Vân chăng. Nhưng không sao, Thúy-Vân mà lấy Kim-Trọng, thì cũng xứng đôi. Chỉ có mình bạc-phúc, không đáng lứa đôi! » Một mình trằn-trọc không ngủ được, trông ra ngoài, đêm khuya trời lặng, sức cảnh sinh tình, đề một bài thơ tứ-tuyệt bằng chữ Hán sau này:

« Thiên không vân tĩnh quỳnh vô trần, uyển tự băng-hồ tọa chủ-nhân. Nhược hữu đa tình cần vấn tẩn, biệt lai vô dạng chỉ thương thần. » Nghĩa là: « Trời quang mây tạnh không bợn một tý bụi trần, bỗng như một vị chủ-nhân ngồi trong bầu ngọc, nếu có kẻ đa-tình cần hỏi bạn cũ, thì trả lời rằng gần đây bình-yên vô sự, chỉ có tinh-thần hơi kém mà thôi. »

Thúy-Kiều viết xong thơ, trong lòng rạo-rực, tâm-trí ngổn-ngang, tựa ghế thiu thiu ngủ... Chợt có một người con gái chạy đến trước mặt Thúy-Kiều nói rằng: « Chị Kiều, chị Kiều, cảnh xuân-quang đẹp đẽ như thế này, mà lại đi ngủ ư? » Thúy-Kiều vội vàng vén áo đứng dậy đón tiếp. Người con gái ấy ăn-mặc đồ trắng, trang-sức thanh-đạm, mỗi dáo mà hạnh, chẳng khác gì một tiên-nữ xuống trần-gian, hai bên đều chào nhau bằng câu « vạn phúc », rồi đều ngồi xuống. Thúy-Kiều hỏi: « Quý phủ của tôn-nương ở đâu? Quang cố đến đây có đay việc gì? ».

Người con gái thưa: « Nhà thiếp ở mé tây cầu, dưới cầu có dòng nước chảy. Chị đã đi qua, mà đã quên rồi ư? Ngày hôm nay thiếp ở trong hội Đoạn-trường, nhân nói đến cái tài-cao của Chị, giáo-chủ Đoạn-trường mừng lắm; lại biết Chị cũng là người trong hội, nên sai thiếp đem mười đầu bài, đưa Chị đề-vịnh, Chị làm mau lên, mà cho hay nhé, thiếp sẽ cầm về chép vào sổ Đoạn-trường ». Thúy-Kiều nói: « Chủ hội Đoạn-trường ở đâu? Có thể đưa tôi đến yết-kiến được không? ». Người con gái đáp: « Hiện giờ Chị không cần hỏi kỹ, về sau khắn rõ ». Rồi đưa mười đầu bài thơ ấy cho Thúy-Kiều. Thúy-Kiều xem qua, thấy tên đầu bài như thế này: « 1 *Tích đa tài*: Tiếc nhiều tài. — 2 *Liên bạc mệnh*: Thương mệnh bạc. — 3, *Bi kỳ lộ*: Xót vì đường rẽ. — 4, *Ức cố nhân*: Nhớ người cũ. — 5, *Niệm nô-Kiều*: Nghĩ đến mình tôi. — 6, *Ai thanh xuân*: Xót thương cho nỗ xanh. — 7, *Ta kiền ngộ*: Than vì cảnh ngộ còn bỉ. — 8, *Khổ linh-lạc*: Khổ vì lênh đênh. — 9 *Mộng cố niên*: Mộng vườn cũ. — 10 *Khốc tương tư*: Khóc tương-tư ». Kiều nói rằng: « Các đầu bài này thật tốt, đợi tôi viết xong, nếu được chiếm giải ở trong hội Đoạn-trường, thì không phụ cái tài của tôi ». Bèn mài mực cầm bút, viết thành mười bài lối hồi-văn, nguyên bằng chữ nho như sau này: « 1, *Tích đa tài*, uyển tiên bất nhẫn tài, hợp hoan niên niên vi nhân phổ, tự thân chỉ bả tương tư ai, tương tư ai, tích đa tài! — 2, *Liên bạc mệnh*, đa đa thành cô lánh, kim-ốc thường văn chữ ái-kiều, thiên thanh nhật diện nan kiều hãnh, nan kiều hãnh, liên bạc mệnh! — 3, *Bi kỳ lộ*, dương trường khổ nan độ, lộ gian vi khổ nô tâm giao, nhất triết sai thời tuyến triết ngộ, thiên triết ngộ, bi kỳ lộ! — 4, *Ức cố nhân*, nhỡn kiến bạch-đầu tân, hà tằng túc tích vân tiêu thượng, nhận đắc bình-sinh xa lạp chân, xa lạp chân, ức cố nhân! — 5, *Niệm nô kiều*, đối kính đốn-hồn tiêu, ngã kiến đo nhiên tần thán ức, nhu giao hồng-phấn bất tương triều, bất tương triều, niệm nô Kiều! — 6, *Ai thanh xuân*, Kiều hoa tự mỹ-nhân, chính thị sơn tâm xuân sắc nảo, nguyện phi phong vũ nhuận hoa thần, nhuận hoa tuần, ai thanh xuân! 7, *Ta kiền ngộ*, hảo mộng đô tỉnh khứ, phi thị phùng nhân tiện khất liên, chỉ nhân bất thức chu môn lộ, chu môn lộ, ta kiền ngộ! — 8, *Khổ linh lạc*, nhất thân vô tứ trước, lạc hoa tứ thụ tự đồng tây, cô nhân

thất quần nhiêu, liêm mạc, nhiễu liêm mạc, khổ linh lạc! — 9, *Mộng cố viên*, qui hồn thủy khẳng viên, tùng cúc cưu lư đồ bất thức, bạch vân phương thảo mặc vô ngôn, mặc vô ngôn mộng cố viên! — 10, *Khóc tương tư*, ngạnh yết dĩ đa thì, tâm thống hữu thanh nhẫn bất chú, tình thâm cố thổ hối thương bi, hốt thương bi, khóc tương-tư.»

Dịch nghĩa như sau này: «1, *Tiếc nhiều tài* tờ giấy uyên ương không nỡ viết, vì hằng năm, làm những đồ hợp-hoan cho người ta, mà tự mình chỉ tương tư quá, tương tư quá, nên tiếc vì nhiều tài! — 2, *Thương vì mệnh bạc*, đêm đêm thành ra người cô độc, thường nghe nhà vàng chứa ái-kiều, một mặt thiên thinh khó kêu bằng, khó kêu bằng, nên thương vì mệnh bạc! 3, *Xót đường rẽ*, khổ vì ruột đê khuất-khúc nên khó tính, đường khó chưa khổ lòng tôi khó, một phần sai thì nghìn phần nhầm, nghìn phần nhầm, nên xót vì nhiều đường chia rẽ! — 4. *Nhớ người cũ*, mắt thấy người bạn đầu mới, sao từng xưa kia ở trên mây xanh, nhận được nhau thường xe nón thực, xe nón thực, nhớ người cũ! 5, *Nghĩ đến mình tối*, trông vào trong gương thì bền đã tiêu, mà mình vẫn còn y nhiên đường than-thở luôn, khiến cho bọn hồng-phấn chớ nên cho cười nhau, chớ nên chê cười nhau, ngại đến mình tối! — 6 *Xót thương cho tuổi xanh*, hoa-nở tựa mỹ-nhân, chính là chỗ sớm-làm thì xuân-sắc tối kia cho mưa gió để tươi tốt vẻ hoa-thần, tươi tốt vẻ hoa-thần, xót thương cho tuổi xanh! — 7, *Than cho cảnh-ngộ kém cỏi*, những mộng tố đều đã tỉnh cả, không phải là gặp người thì xin thương đến chỉ vì không biết cái đường đến cửa đỏ, ôi, cái đường đến cửa đỏ, than cho cảnh-ngộ kém cỏi! — 8, *Khổ vì lệnh đênh*, một thân không có chỗ căn-cứ, hoa rụng lá cây tự đông tây, nhận lại đâu quanh chỗ rèm mùng quanh chỗ rèm mùng khổ vì lênh đênh! — 9, *Mộng vườn cũ*, hồn về nơi nhà cũ cúc tùng đều không biết, mây trắng cỏ tươi im chẳng nói, im chẳng nói mộng vườn cũ! — 10, *Khóc tương-tư*, đã nhiều lúc nghẹn-ngào, lòng đau có tiếng nhịn không được; tình thâm đất cũ chợt đau thương, chợt đau thương, khóc tương tư!».

Thúy-Kiều đề xong, giao cho người con gái ấy, người con gái ấy nhận lấy xem, nói rằng: «Văn hay! văn hay! mỗi chữ đem lòng giận dữ, mỗ tiếng tồn đến tình-thần: đưa vào số đoản-trường đáng làm tứ nhất. Thôi, thiếp nay xin cáo từ». Thúy-Kiều nói: «Đã có lòng chiếu cố, chẳng có tình duyên, như mấy câu vừa nói, thì tình-duyên ở đâu? Huống chi nay bỗng từ biệt, bao giờ lại được tái-ngộ?» Người con gái ấy nói: «Cũng có tình thâm lòng tương-tiếp không nỡ, trên sông Tiền-đường, sẽ lại gặp nhau». Nói xong, đứng dậy đi ra. Thúy-Kiều định lưu lại, chợt bỗng lay ngựa sắt, vang một tiếng kêu lanh lảnh, làm cho Thúy-Kiều giật mình tỉnh dậy, thì ra một giấc chiêm-bao. Lúc ấy đương vào hồi canh ba, trăng sáng như ban ngày. Thúy-Kiều vừa giật mình vừa lo nghĩ, nhớ lại những câu chuyện trong lúc chiêm bao, cả đến mấy bài thơ cũng không quên một chữ, nhưng chưa rõ người con gái ấy là con cái nhà ai. Đương nghĩ vơ nghĩ vẩn, độ nửa giờ chợt tỉnh ra, nói rằng: «Chính phải rồi, phải rồi, người con gái ấy nói rõ ràng rằng: nhà ở mé tây cầu gió cầu có dòng nước chảy. A, ban ngày ta có qua trên mả Đạm-tiên, thấy một dòng nước chảy có một cái cầu nhỏ như nửa cái quạt, thì có lẽ là Đạm-tiên lấy những lời trong thơ của mình, so với những ý-tứ trong câu nói của Đạm-tiên, thì mình cũng là người trong tố Đoạn-trường, chẳng cầu không ngờ gì hết. Chàng Kim ơi, chàng Kim ơi, chàng với thiếp thật là vô duyên. Lại nghĩ đến câu Đạm-tiên nói «Trên sông Tiền-đường sẽ gặp», thì không biết cái kết cục của thân này về sau ra sao?» Nghĩ đi nghĩ lại, đến cuối ấy, không ngờ chảy nước mắt khóc.

(*Còn nữa*)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Dương

2$00 một vé

MẤY CUỘC TRANH BIỆN VỀ BIÊN GIỚI GIỮA HAI NƯỚC VIỆT HOA

của Tinh phong NGUYỄN TOẠI

Về đời Lê, mấy phen người Tàu xâm-chiếm đất đai các tỉnh biên-cương nước ta. Không phải là nước Tàu ngang-nhiên mang binh-mã tới xâm-lăng, nhưng là thổ-dân Tàu ngấm ngầm chiếm-cứ. Họ hành-động được như vậy là vì biên-cương nước ta không được xác-định. Ở những tỉnh giáp giới nước Tàu, Triều đình ta không cắt đặt quan chức cai-trị, thường để người thổ dân theo phong tục tập quán mà cai quản lẫn nhau. Họ di dân, họ đổi đất, Triều đình không biết đâu mà trắc nét được. Hơn nữa, xưa kia địa dư-bộ hầu như không có, đồ bản không được minh bạch, thành ra không mấy ai rõ được khu vực đất đai, hình thế sông núi ra sao, cùng một lần đất kẻ chỉ chỗ này, người trỏ chỗ khác, không biết lấy gì làm bằng hứng. Địa thế thường hiểm trở, đường đi lại khó khăn nên hễ khi có kẻ làm loạn, họ thường lấy chỗ biên cương làm căn cứ mà chống lại Triều đình. Bên ngoài, họ có khi lại được thổ ty người Tàu giúp đỡ nên việc đánh dẹp không dễ. Thì bạ, họ lại có lối trốn sang Tàu để tránh sự trừng phạt.

Trong khoảng nhiều-nhương như thế bọn thổ ty người Tàu nhân lợ sang chiếm đất đầu đầu: cũng có khi lại chính kẻ làm loạn gán đất cho Tàu để cầu cứu trợ, có khi lại là những thổ mục bất mãn với Triều đình, đem đất, đem dân xin quy phụ vào Trung quốc.

Mỗi lần xảy ra chuyện tranh chiếm đất đai, nước ta cũng cố sức đòi để bảo toàn lãnh thổ. Song những cuộc tranh biện ấy giữa hai nước thường không được dứt-khoát; Nước Tàu ỷ thế là nước lớn, khinh thị nước nhỏ, khi thì làm lơ không muốn trang chải mọi việc, có khi lại ngụy biện mà vu cho nước Nam chiếm mất đất Tàu. Nước ta chỉ có viện lý lẽ mà tỏ điều phải của mình, hoặc lấy nghĩa mà trách, lúc nào cũng giữ thái độ hòa bình. Không muốn giải quyết việc biên cương bằng binh lực, vì rằng đó là một điều khó thành, nên lòng kiên quyết và sự cố gắng trong các cuộc tranh biện không đem lại cho ta kết-quả mỹ-mãn. Tại thế nên trải mấy trăm năm, nước ta vẫn phải chịu phần thiệt.

Việc mất đất thứ nhất xảy ra dưới đời Lê Thần tông (1620-1643). Thời ấy, Mạc Kính Khoan, nổi lên chống lại nhà Lê, có nhường ba đồng (1) Ngưu dương Hồ-điệp, Phò-viên thuộc châu Vị-xuyên, Tỉnh Tuyên-quang (nay châu Vị-xuyên thuộc tỉnh Hà giang) hẳn là để thong giúp đỡ. Về sau, tuy Kính Khoan bị thua và phải thần phục Triều đình, nước ta cũng không lấy lại được chỗ đất đã mất. Mãi đến năm Vĩnh trị nguyên niên (1676), đời Lê Hi Tôn, sau khi Mạc Kính-Vũ (2) đánh lại nhà Lê không được và phải chạy sang Tàu, nhà Thanh mới bắt Kính Vũ cùng đồ đảng giao cho ta và trả lại ba đồng.

Về sau, Vi phúc-Liêm (3) làm thổ mục đất ấy lại đem ba đồng, xin thuộc vào đất Tàu, lập thành lý Đông an thuộc phủ Khai hóa, tỉnh Vân-nam.

Đến đời Lê Hi Tôn, niên hiệu Chính-hòa, bọn thổ ty tỉnh Vân-nam lại chiếm mất nhiều đất đai, Nguyên từ năm Dương đức đời Lê Gia Tôn, 1672. Võ công Tuấn (4) làm phản Triều đình, nổi loạn ở hai tỉnh Tuyên-quang, Hưng-hóa, Triều đình đánh dẹp trong 15 năm trời, mãi đến năm Chính hòa thứ tám (1687), Công Tuấn thua, phải chạy sang Tàu. Trong thời kỳ hỗn độn, thổ ty Vân nam liền chiếm mất nhiều châu, đồng ở biên giới, lập sở tàu thuế và kiểm tra dân đinh.

Những đất ấy thuộc các đồng sau này :

Bách đích, Mỹ phong, Tức lãm, Hữu sào, Ngọc-bôi, thuộc châu Bảo-Lạc tỉnh Tuyên Quang (nay Bảo-lạc thuộc Hà giang) Các đồng Đông-

mông Vô cữu, và ba đồng Ngưu dương, Hồ-điệp, Phổ-viên trước kia, thuộc huyện Vị-xuyên, tỉnh Tuyên-quang. Trong số đất này có nhiều mỏ chì lẫn bạc, và nhiều mỏ đồng. Mỏ đồng to nhất là ở khu đất Tụ - long (5) Các đồng Cam đường, Hương sơn, Sơn yêu, Trình lạn (đất này cũng có mỏ đồng) Hoa quán, thuộc châu Thủy-vĩ tỉnh Hưng hóa (nay châu Thủy-vĩ thuộc Laokay).

Các đất kể trên này là vào tay hồ ty phủ Khai hóa tỉnh Vân-nam, tất cả là 28 xã thôn.

Trong thời ấy, thổ ty Mông-sự chiếm mất 25 xã thôn của đồng Trình u châu Thủy vĩ.

Thêm vào đó, người Nùng tỉnh Hưng hóa đem các đất họ vẫn chiếm cứ, xin quy phụ vào nước Tàu 4 đồng châu Quỳnh nhai, 3 đồng châu Chiêu Tấn, và 3 châu Quảng Jăng, Hoàng nham và Hợp phỉ.

Dẹp được Võ công Tuấn, chúa Trịnh phái Lê Huyên lên làm Lưu thủ Hưng Tuyên, cùng với Đốc đồng là Trịnh đức Nhuận (6) và Trần Đảo (7). Trịnh đức Nhuận và Trần Đảo yết thị gọi dân các chỗ đất bị chiếm về nước và gửi thư sang Vân - nam đòi đất. Thổ ty người Tàu nhất định không trả.

Triều đình cũng chú trọng về việc biên cương nên sau n ân những dịp tuế cống, sai sứ thần trình bày mọi lẽ với vua nhà Thanh.

Năm Chính hòa thứ 11 (Khang hi thứ 29) 1690 sứ bộ gồm có Nguyễn danh Nho (8), Nguyễn quý Đức (9) Nguyễn tiến Sách (10) Trần Đảo (11) sang tuế cống, nhân dịp đàng sở kêu việc thổ ty Khai-hóa, Mông tự chiếm đất nước Nam. Thanh triều làm ngơ không xét đến, sứ bộ đành nuốt giận về không.

Lại đến năm Chính - hòa thứ 18 (Khang hi thứ 36) 1697, sứ bộ Nguyễn đăng Đạo (12), Nguyễn thế Phan (13), Đặng đình Tường (14), Nhữ tiến Hiền (15) sang công nhà Thanh lại đòi ba đồng Ngưu-dương, Hồ điệp, Phổ viên thuộc Tuyên-quang. Vua Thanh sai các quan xét xem. Tổng đốc Vân Quý là Vương kế Văn tâu rằng ba đồng ấy vẫn thuộc tên thổ mục Nông vạn Chung, trước thuộc Mông tự nay thuộc Khai hóa, tên là lý Đông

(Xem tiếp trang 20)

---

1) *Đồng : khu đất độ bằng một lòng dưới trung-châu có nhiều xã thôn.*

2) *Mạc Kính Vũ nổi lên, giúp Ngô Tam Quế chống lại nhà Thanh và đánh lại nhà Lê. Sau Tam Quế chết, chúa Trịnh sai Đinh văn Tề lên đánh, Kính Vũ chạy sang Tàu Vua Khang hi nhà Thanh sai bắt Kính Vũ giao cho quan ta và trả lại đất.*

3) *Đây là theo « Tuyên - quang tỉnh phủ » của Đặng xuân Bảng, tri phủ Yên-bình làm năm 1862. Theo « Kiến Văn tiểu lục » của cụ Lê quý Đôn thì đất này mất đến khi Võ công Tuấn làm l ạn, người Tàu mới ch ếm mất*

4) *Võ công Tuấn là con Công Đức và là cháu năm đời Công Mật Công Mật có công đ đánh nhà Mạc đến nhà Lê phong làm quốc công, đời đời làm Trấn thủ Tuyên Hưng. Sau Công Đức làm phản, thương lại bị thả hạ ngục chết. Triều đình đem Công Tuấn về Thăng Long, phong tước quận công sang không cho về Tuyên - quang. Năm 1672, Công Tuấn trốn về được, lại làm phản. Đến năm 1687, bị thua, Công Tuấn chạy sang Vân-nam Nước ta nhờ trung mã hộ, hai năm sau mới giao công Tuấn sang, Triều đình hiến giết đi.*

5) *Các đất thuộc Vị-xuyên này đều ở phía nam con sông Đỏ chảy, một con sông nhỏ chảy vào sông Chảy.*

6) *Trịnh đức Nhuận, người làng Hoa lâm, huyện Đông - ngạn (Bắc ninh) đỗ tiến sĩ năm Vĩnh trị nguyên niên (1676), đời Lê Hi Tôn.*

7) *Trần Đảo người làng Điền trì, huyện Chí linh (Hải dương) đỗ tiến sĩ năm Cảnh trị thứ tám (1670) đời Lê Huyền Tôn — (theo Đăng khoa lục).*

8) *Nguyễn danh Nho, người làng Nghĩa-phú, huyện Cẩm giang (Hải dương) đỗ tiến sĩ năm Cảnh trị thứ tám đời Lê Huyền Tôn.*

9) *Nguyễn quý Đức, người làng Thiên-mỗ, huyện Từ liêm (Hà đông) đỗ thám hoa năm Vĩnh trị nguyên niên đời Lê Hi Tôn.*

10) *Nguyễn tiến Sách, người làng Văn trung, huyện Bạch hạc (Vĩnh tường, Vĩnh yên) đỗ tiến sĩ năm Cảnh trị thứ tám đời Lê Huyền Tôn.*

11) *Trần Đảo, xem chú thích ở trên.*

12) *Nguyễn đăng Đạo người làng Hoài bảo, huyện Yên dũng (Bắc ninh) đỗ trạng nguyên năm Chính hòa thứ tư đời Lê Hi Tôn (1683).*

13) *Nguyễn thế Phan người làng Cẩm Q ương huyện Đông ngạn, đỗ tiến sĩ năm Vĩnh trị nguyên niên 1676 đời Lê Hi Tôn trước tên là Nguyễn ngô Chung.*

14) *Đặng đình Tường, người làng Lương xá hạ ấp Chương đức (Chương mỹ Hà đông) đỗ tiến sĩ năm Cảnh trị thứ tám đời Lê Huyền Tôn.*

15) *Nhữ tiến Hiền, người làng Hoạch trạch, huyện Đường an (Bình giang, Hải dương) đỗ tiến sĩ năm Vĩnh trị thứ năm đời Lê Huyền Tôn 1680.*

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 3 kỳ trước)

Cũng năm 1042, về mãi tháng trước khi làm *Hình thư*, còn có mấy đạo chiếu dụ như sau này:

« Tháng năm năm Nhâm-ngọ (1042) xuống chiếu rằng: « các quan chức đi trốn thì bị tội một trăm trượng, khắc vào mặt năm mươi chữ: các quan-sĩ bị tội đồ mà đi trốn vào rừng núi để cướp bóc của cải người ta, thì bị tội một trăm trượng khắc vào mặt ba mươi chữ: trăn thứ gian trại cũng tội như thế » (*Đại-Việt sử-ký, toàn thư*, q. 2, tờ 30a).

« Tháng hai năm ấy (1042) định lệ tế ai thiếu mất khí minh-thệ đều bị phạt năm mươi trượng » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q. 2, tờ 30b).

« Tháng chín nhuận năm ấy, xuống chiếu rằng: trăm họ nộp thuế cho quan thu thuế, cứ ngoài mười phần được lấy riêng một phần, gọi là tiền hoành-đầu (tức như tiền bút-chi — giấy bút — của nhà Lê; tiền phù-lưu — gầu sau — của Tây sơn). Nếu thu quá lệ, theo điều-lệ ăn trộm mà làm tội; dân cáo-tố, được lấy lại của mình; quá ba năm người kinh-hành mà cáo-tố, thì thưởng cho tang vật ấy. Nếu chức quản-giáp, chủ-đô và người thu thuế, cùng nhau thu quá lệ, tuy đã cách hàng năm, hàng tháng mới cáo-tố, nhưng chức quản-giáp, chủ đô và người thu thuế cũng phải tội » (*Đại-Việt sử ký toàn-thư*, q. 2, tờ 30a).

« Những bức coi kho thu thuế lúa, nếu ăn cắp lúa của người ta, từ một thước, thì kết tội một trăm trượng, cứ mỗi tấm thì phải đi đầy từ một năm trở lên, chiếu theo số tấm lúa mà làm tội đồ » (*Khâm định Việt sử chính biên* q. 3, tờ 4 a).

Sau khi chép xong *Hình thư*, lại có những đạo dụ như sau: vào khoảng tháng mười năm quí vị (1043), vua Lý Thái-tông « xuống chiếu những quân sĩ đi trốn tránh quá một năm thì bị tội một trăm trượng, khắc năm mươi chữ vào mặt, chưa đầy năm thì làm tội nhẹ hơn một bậc. Nếu người nào đi trốn lại về, thì cho về chỗ cũ. Nếu khi vua đi, mà quân sĩ phò-tùng theo, hầu thì cũng bị tội một trăm trượng, khắc vào mặt bốn mươi chữ » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 2, tờ 33 b).

Tháng mười hai năm ấy (1043) vua ngự hành-cung cổ lâm, xuống chiếu rằng: Các cường-đạo ăn trộm mạ (hoà-mương) và của cải đồ đạc của đàn (trăm họ) đã lấy trộm được thì bị tội một trăm trượng; chưa lấy trộm được mà làm người ta bị thương thì phải tội lưu (đi đầy), (*Đại Việt sử ký, toàn thư*, q. 2, tờ 33 b).

« Tháng mười hai năm giáp thân (1044), định rõ điều lệ cấm các quân lính đi trốn-tránh. Bắt ba lần thì làm tội lưu; Ngục quan không được sai người tù làm việc riêng, hễ phạm thì bị năm mươi trượng khắc chữ vào mặt đày ở trong lao » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 2, tờ 36 a).

Ngày Việt nhâm-tuất, đến Việt ban bố cho dân và đi thăm dân.

Vào khoảng tháng ba năm mậu thìn (1048) « Lý Thái-tông mới lên ngồi xuống hiểu ban ân phát tiền lụa trong khắp cả thiên hạ » (*Khâm định Việt sử chính biên* q. 2, tờ 29 b).

« Tháng mười năm canh-ngọ (1050) nhân dân được mùa. Ngày mười bốn tháng ấy, vua ngự đến thăm ruộng ô-lộ, bớt thuế, nhân đổi tên ruộng ấy là Vĩnh-hưng (nay huyện Đông-yên, tỉnh Hưng-yên, có lũng Vĩnh-hưng, có lẽ ở đấy), ngày hôm ấy vua về cung » (*Đại Việt sử ký, toàn thư* q. 2, tờ 20 b).

« Mồng một tháng tư năm nhâm thân (1052) Vua ngự làng Tin-hương ở Đỗ-động-giang (phát nguyên từ đầm lớn xã Đàn-viên, phủ Thanh-oai, qua xã Sinh-quả, Ức-lý quanh co đến xã Thượng-cung, phủ Thường-tín, thì hợp vào sông Nhuệ-giang), cầy ruộng tịch-điền, có người làm ruộng đang lúa mùa hạ, một giống chín bông; nhân đổi ruộng ấy gọi là Ứng-thiên. Ngày hôm ấy về cung » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q 2, tờ 21a).

« Tháng hai năm mậu dần (1038) vua ngự Bồ-hải-khẩu (nay xã Kỳ bố huyện Vũ-tiên, phủ Kiến-xương), sai hữu-ty đắp đàn, vua thân tế thần nông. Tế xong, vua cầm cầy định làm lễ cầy tịch-điền thì các quan tả hữu có người can rằng: « Đây là việc của nông phu. Bệ hạ việc gì phải thân hành như thế? » Vua truyền rằng: « Nếu Trẫm không thân-hành cầy thì không lấy gì mà thờ sôi cúng, và không lấy gì làm phép cho thiên-hạ? » Vua thân-hành như thế, rồi cầy ba luống. Đến tháng ba trở về kinh sư » (*Đại Việt sử ký toàn thư* q 2, tờ 25 b; *Khâm định Việt*

sử, chính biên, q. 2, tờ 42 a).

Tháng ba năm nhâm-ngọ (1042) Vua ngự đến cửa bể Kha-lãm (nay không rõ ở đâu), thân cầy ruộng tịch-điền, xong rồi về kinh sư » (*Đại Việt sử ký toàn thư* q. 2, tờ 30a).

Sử thần Ngô-sĩ-Liên có bài bàn rằng: « Lý-Thái-tông đem lại cổ-lễ, cầy ruộng tịch điền để làm phép cho chiên-hạ, trên có thể cúng nhà tông-miếu, dưới có thể nuôi được muôn dân, rất hiệu quả trị bình về đời Lý nhân dân được giầu có no đủ, rất là phải » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q 2, tờ 25b 26a).

« Tháng hai năm Canh-thìn (1040) Vua Lý Thái-tông phát những gấm vóc của nhà Tống (đời Bắc Tàu) cho các quan Ngự-yên trước, vua dạy cung nữ dệt gấm vóc, đến tháng ấy làm xong, vua xuống chiếu lấy hết những gấm vóc của Tàu đã để ở trong kho, đem làm áo mặc ban cho quần thần. Từ ngũ-phẩm trở lên thì mặc áo gấm, từ cửu-phẩm trở lên, thì mặc áo vóc, để tỏ ý từ bấy giờ trở đi không dùng những gấm vóc nhà Tống « (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 28 b và *Khâm-định Việt-sử*, q 3, tờ 1 a). Hơn khoảng tháng năm đến tháng chín năm canh-ngọ (1030) « định mũ áo cho các công hầu và văn, võ » « *Đại Việt sử-ký*, *toàn-thư*, q 2, tờ 20 b :) chỉ thấy sử chép như thế, không thấy nói rõ cách-thức thế nào.

« Tháng mười năm 1040, xuống chiếu tha những người tội đồ tội lưu, và tha mộ nửa thuế cho thiên hạ » (*Đại-Việt sử ký toàn-thư*, q. 2, tờ 29a)

« Tháng mười một năm giáp-thân (1044) Vua xuống chiếu rằng : « Đi xa đánh dẹp, hạt đến ngoài sông, không ngờ mùa đông năm nay lại được mùa lớn như thế, nếu trăm họ đã đủ, thì tôi ăn và ai mà không đủ, vậy tha họ một nửa tiền thuế năm nay, để yên ủi cái công lận lội » (*Đại Việt sử ký toàn thư* q.2, tờ 36a).

« Tháng tám năm tân-mão (1051), vua ho dân ăn uống và cho dân-điền lụa có lần lượt hơn kém » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 37 b).

« Tháng mười hai năm 1044, đặt trạm Hoài-viễn ở bờ sông Ga-lâm để làm chỗ nghỉ ngơi cho các sứ-thần các nước đến chầu vua ta » (*Đại-Việt sử-Ký toàn-thư*, q. 2 tờ 36 a)

« Tháng ba năm 1047, đặt trấn Vọng quốc và bảy trạm : Quy-đức Bảo-ninh, Tuyên-hóa, Thanh-bình, Vĩnh-thông, Cảm-hóa và An-dân-

(Xem tiếp trang 15)

THƠ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

(Thơ này Phan-Đình-Phùng làm vào một ngày tết nguyên-đán mậu-tí, 1888, trong lúc ẩn thân dạy học ở Sơn-tây, sau khi khởi nghĩa bình đánh giặc Pháp được một năm, thất bại, phải tạm lánh ra Bắc).

流鶯庭外語花枝
花報春歸人未歸
羿嬪百年思日繞
鴻山萬里望雲飛
吾家有教根忠孝
客地無心怨別離
佳節是人行樂處
我逢佳節不勝悲

DỊCH ÂM

Lưu oanh đình ngoại ngữ hoa chi
Hoa báo xuân quí, nhân vị qui
Bình-lĩnh bách niên tư nhật nhiễu
Hồng-sơn vạn lý vọng vân phi
Ngô gia hữu giáo căn trung hiếu
Khách địa vô tâm oán thị phi
Giai tiết thị nhân hành lạc xứ
Ngã-phùng giai tiết bất thăng bi.

DỊCH NGHĨA

Ngoài sân, oanh hót trong hoa,
Hoa mừng xuân đến, mà ta chưa về !
Ngự bình phảng phất lòng quê,
Non hồng muôn dặm, mắt hoe chân giời.
Nếp nhà trung hiếu đời đời,
Lưu ly đất khách, dám nhời oán than.
Tết mọi, mọi kẻ hân hoan,
Riêng ta khôn xiết muôn vàn sầu bi

LIÊM-THAI phiên dịch

Việt-nam chính khí ca

(Hiệu đính và chú giải)

Bài « Chính khí ca » này, theo như nhiều người nói, tác-giả là Ba-Giai ; nhưng nay vì chưa khảo được chắc chắn, nên hãy tạm để « khuyết danh ».

Từ năm nhâm-ngọ (1882) đến năm nay (ất-dậu, 1945), trong khoảng thời gian 63 năm, có nhiều cổ lão vẫn truyền tụng và nhiều người thuộc lòng bài ấy, nhưng vì tam sao thất bản, nên không khỏi có lầm chỗ sai lầm. Và ngoài bản dịch chữ Tây của một vài người Pháp ra, ta chưa có bản quốc-văn nào chú-thích được tinh tường cả.

Vậy, nay tôi tham-bác nhiều bản (trong có bản của cụ Cử Tốn đọc cho bạn Tiêu-Đàm chép), rồi hiệu đính những chữ sai ngoa, so-sánh những chỗ dị đồng, chú giải những điển-cố khó hiểu để cống hiến cùng bạn đọc thân mến. Mong rằng các bậc thức giả chỉ-giáo cho những điểm còn khuyết.

H. B.

Một vừng chính khí lưu hình
Cùng (1) trong giời đất nhật tinh sơn hà :
Hạo nhiên ở tại lòng ta,
Tắc gang son sắt hiện ra khi cùng.
Hơn (2) thua theo vận truân, phong
Nghìn thu chép tiếng anh hùng sử xanh.
Có quan Tổng đốc Hà Ninh (3),
Hiệu là Quang-Viễn (4) trung trinh ai bằng;
Lâm nguy, lý hiểm đã từng,
Vâng ra trọng trấn mới chừng ba năm,
Thôn Hồ (5) dạ vẫn cầm căm,
Ngoài tuy giao thiệp, trong chăm những là...
Đầu năm nhâm ngọ (1882) tháng ba
Buổi ngày mồng tám mới (6) qua giờ thìn (7),
Biết cơ trước đã giữ gìn:
Mấy mươi (8) võ sĩ (9), vài (10) nghìn tinh binh,
Tiền nghiêm (11) sai đóng trên thành,
Thệ sĩ (12) rót chén rượu quỳnh đầy vơi.
Văn quan, võ tướng nghe nhời,
Ầm ầm xin quyết một bài tận trung.
Ra uy xuống lệnh vừa xong,
Mái ngoài đã thấy (13) đùng đùng pháo ran.
Tiêm cừu (14) nổi trận sụng quan (15),
Quyết rằng chẳng để những đàn chó dê.
Lửa phun, súng phải tứ bề,
Khiến loài bạch quỉ hồn lìa, phách siêu.
Bắn ra nó chết cũng nhiều :
Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm !
Các quan (16) đốc chỉ, bình tâm,
Cửa đông, cửa bắc vững cầm vững binh.
Chém cha quân lũ hôi-tanh,
Phen này quét sạch sân-sanh mới là...
Chẳng ngờ thất ý tại ta :
Rõ-ràng thắng trận, thế mà thua cơ !
Nội công phải những bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy, ngọn cờ ngả theo !
Quan quân truy sát cũng nhiều,

1) Hoặc « rộng ».
2) Hoặc « nên ».
3) Hà-nội Ninh-bình.
4) Thực ra Quang-Viễn là tự chứ không phải là hiệu của Hoàng-Diệu, vì, « Diệu » nghĩa là « rực rỡ » thì tự là « Quang Viễn » (sáng xa) rất ăn-hợp với tên. Còn hiệu của Hoàng Diệu thì là Tĩnh-trai.
5) Chỉ muốn nuốt sống rợ Hồ.
6) Hoặc « chưa ».
7) Hồi 8 giờ sáng.
8) Hoặc « hơn trăm ».
9) Hoặc « võ sĩ ».
10) Hoặc « mấy ».
11) Có lẽ nghĩa là mình phòng-bị nghiêm-mật trước bên địch.
12) Họp các tướng sĩ lại, làm lễ tuyên thệ, tức là thề quân.
13) Hoặc « thoạt nghe ngoài đã...»
14) Giết kẻ thù.
15 Khi giận, tóc dựng ngược lên chạm cả vào mũ.
16) Hoặc « quan quân ».

Thành tây nổ đã (17) đánh liều trèo lên.
Nào ai sức mạnh, gan liền ?
Nào ai gìn giữ vững bền ba quân ?
Nào ai còn có kinh luân ? (18)
Nào ai nhờ (19) đến thánh quân trên đầu ?
Một cơn gió thảm, mưa sầu,
Nấu nung gan sắt, giãi dầu lòng son !
Tử trung còn chút con-con,
Quyết đem giới cá (20) tàn hồn gốc cây.
Giời cao, bể rộng, đất dày,
Núi Nùng, sông Nhị chốn này làm ghi.
Thương ôi ! đương (21) buổi loạn ly (22),
Tấc riêng (23) ai chẳng thương vì người trung !
Dủ nhau tiền góp, gạo (23 bis) chung,
Rước (24) người ra táng ở trong học đường
Đau-đớn nhẽ (25) ! ngẩn ngơ nhường !
Tả tơi thành quách tối tăm cỏ hoa !
Kể từ qui dậu (1873) đến giờ (26),
Ngửa tay tính đốt đã ngoài mười niên : (27).
Long-thành (28) thất thủ hai phen,
Kho tàng cháy hết (29) quân quyền rời tan !
Đồi thay trải mấy ông quan,
Quyền sinh lựu nghĩa (30) có gan mấy người ?
Trước quan Võ-hiển khâm-sai (31)
Sau quan Hoàng Diệu (32) một vài mà thôi.
Còn ra võ giáp, văn khôi,
Quan bào trâm hốt (33) nhác coi ngỡ là.

Thanh bình (34) nhiễu hại dân nhà,
Tài tham vơ vét chẳng tha miếng gì !
Đến khi (35) hoạn nạn gian nguy,
Mặt trông ngơ ngác, chân đi gập ghềnh !
Võ như Đề-đốc Lê Trinh,
Cùng là chánh, phó Lãnh binh một đoàn :
Đương khi giao chiến ngang tàng,
Thấy quân hầu đỡ, vội vàng nhót (36) ngay !
Nghĩ xem thực cũng ghê thay !
« Bảo thân » chước ấy (37) ai bày sẵn cho !
Thế mà miệng nói hồ đồ
Rằng quan Đề-đốc xuống hồ cửa Tây ;
Người rằng treo ở cành cây,
Người rằng sa (38) xuống giếng này chẳng sai !
Xét tình ngày nọ, ngày hai,
Định em hợp táng (39) một nơi học đường.
Hỏi ra mới biết rõ-ràng :
Cũng loài ủy tử (40), cũng phường tham sinh (41) !
Phép công nên tội đào chinh (42),
Sau mà vẫn túi « nhân tình » (43) lại thôi
Văn như Tuần phủ (44) nực cười :
Bình Chí là hiệu (45), năm mươi tuổi già,
Biết bao cơm áo quốc gia,
Điểm trong sử tịch (46) cũng là đại vinh (47),

17) Hoặc « lòng quỷ ».
18) Hoặc « lòng nhẫn ».
19) Hoặc « nghĩ ».
20) Hoặc « mảnh ».
21) Hoặc « trong ».
22) Hoặc « lưu ly ».
23) Hoặc « tấc gang ».
23 bis) Hoặc « của ».
24) Hoặc « đem ».
25) Hoặc « nỗi ».
26) Hoặc « năm Dậu bao xa ».
27) Hoặc « đến nay tính đốt phỏng là mấy niên ».
28) Hà-nội.
29) Hoặc « quét sạch ».
30) Chịu lự sát mà đi tới chỗ đại-nghĩa.
31) Chỉ Nguyễn-tri-Phương, tử tiết ngày 20 tháng chạp 1873.
32) Hoặc « Tổng-đốc ».
33) Mặc áo bào, cài trâm, cầm hốt : đó là những mãn lượng trang về quan liêu.
34) Lúc thái-bình.
35) Hoặc « con ».
36) Hoặc « trốn ».
37) Cái mưu hược giả mình ấy...
38) Hoặc « nhảy ».
39) Định đem chôn chung vào một chỗ với ông Hoàng Diệu.
40) Sợ chết.
41) Tham sống.
42) Tội trốn việc chinh-chiến.
43) Nghĩa chữ « nhân tình » đây là theo cái thành ngữ « thao cá nhân tình » của Tàu. Ý nói kẻ về luật phép thì tội đào ngũ đáng phải nghiêm trị, nhưng vì sau họ đất-lót chạy chọt, nên lại được khỏi tội.
44) Tuần-phủ Hoàng Hữu Xứng.
45) Theo thiên kiến thì Bình-chí là tự chứ không phải là hiệu của Hoàng Hữu Xứng.
46) Sổ quan-lại.
47) Quan to.

Chén son chửa cạn nhời nguyền,
Nỡ nào bỗng chốc quên liền ngay đi !
Hãi còn lần quất làm chi,
Hay là thương tiếc giống gì ở đây ?
Hay là còn chược bình Tây
Chực làm nội ứng dợi ngày viện binh ?
Hay là tiếc gái xuân xanh
Hay là còn tưởng khuê hình từ thân (48) ?
Kìa Tôn thất Bá niết công (49) :
Kim chi ngọc diệp vốn giòng tông nhân (50),
Đã quốc tộc lại vương thần,
Cũng nên hết sức kinh luân mới là....
Nước non vẫn nước non nhà,
Nỡ nào bỏ mất một tòa Thăng-long !
Rày công (51) quyền nhận lĩnh thành,
Xin người đỗ lộ một mình quan trên.
Tội danh thực đã quả nhiên,
Xin đem giam xuống cửu nguyên Chế-đài (52).
Thong dong kể đến Phiên đài (53)
Sĩ ban (54) cũng đã tuổi ngoài sáu mươi.
Thác trong cũng đã nên đời,
Sống thừa chi để kẻ cười, người chê !
Nhị giang, Tản lĩnh đi về
Xa xôi muôn dặm nặng nề đôi vai !
Còn như ty thuộc hạ liêu (55),
Kẻ công người quá (56) cũng nhiều chan chan.
Biết đâu cho hết mà bàn,
Sau này đã có sử quan phê bình...

H. B.
Hiệu-đính và chú-giải

---

48) *Người mẹ làm khuôn mẫu trong khuê phòng.*
49) *Án sát.*
50) *Cành vàng, lá ngọc, họ nhà vua.*
51) *Bây giờ ông ấy... (chỉ Tông-thất Bá).*
52) *Xin điện xuống chín suối để đối chất với Tổng-đốc Hoàng-Diệu.*
53) *Bố chính.*
54) *Hàng bực trong đám lam quan.*
55) *Quan-lại hạ-cấp thuộc các ty, các tào, các nha.*
56) *Kẻ có công, người có lỗi.*

18 BÁO MIỀN BẮC

đánh điện hoan hô việc dùng toàn tiếng Việt trong kỳ thi S. H. B. T. do Nội các vừa quyết - định

Theo lời hiệu triệu của Ủy-ban quản-trị trong đoàn nhà văn nhà báo, 30 đại-biểu của 18 tờ báo hàng ngày, hàng tuần và tạp-chí vừa họp phiên bất-đồng bất tín ông tại Hội quán Tân Việt-Nam hội, 24 phố hàng Da Hà nội hồi 21 giờ đêm thứ hai 14 5 dương lịch. Chủ tịch ủy-ban quản-trị tạm thời của đoàn nhà văn nhà báo là ông Vũ đình Hòe mang ra đề nghị một chương-trình nghị-sự do ủy-ban đã định sẵn để hội đồng thảo luận.

Kế đó, nhân danh ủy-ban, ông Hòe yêu cầu hội đồng bầu lấy một vị chủ-tịch trong phiên họp đặc biệt này. Toàn thể hội đồng bầu ông Vũ đình Chí lên giữ chủ-tịch và ông Nguyễn Hoạt, thư ký Cuộc. thảo luận gắt gao vì nhiệt thành kéo dài trong hơn hai giờ và đã đưa đến những sự quyết định rõ rệt. Theo lời yêu cầu của tất cả đại-biểu các báo, ông Vũ đình Chí đã thảo một bức điện-tín gửi vào Nội-các Trần trọng Kim hoan hô lệnh cho dùng toàn tiếng Việt-Nam trong kỳ thi Sơ-học bổ-túc sắp tới. Nguyên văn bức điện đó như sau này :

« Nội-các Trần trọng Kim — Huế.

« 18 báo miền Bắc hoan hô nhiệt liệt việc dùng toàn tiếng Việt- Nam trong kỳ thi Sơ-học bổ-túc sắp tới do Nội-các vừa quyết-định. »

Đoàn báo giới miền Bắc

Các vấn đề đều đã nghị-quyết do sự thỏa thuận hoàn toàn của đại-biểu các báo, hội nghị giải tán hồi 23 giờ khuya.

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 11)

đều dựng nhà bia chỏi canh để làm chỗ các man-rợ nghỉ-ngơi » (*Đại-Việt sử-ký toàn thư*, q. 2, tờ 36 b).

Vào khoảng tháng mười năm 1048, « lập đàn xã-tắc ở ngoài cửa Trường quảng để bốn mùa cầu được mùa. Đến tháng mười hai năm ấy, ngày lập-xuân, ban chiếu các hữu-ty làm lễ nghênh-xuân » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 1, tờ 39 a và *Khâm-định Việt-sử* q. 3, tờ 14 a).

Ngoài việc trị dân, sử chữ nho còn chép những chuyện hoang-đường như chuyện năm 1029 « trời mưa gạo trắng thành gò ở trước thềm chùa Vạn-thế, trong thành Thăng-long » (*K. đ. V. s.* q. 2 tờ 34 a. và *Toàn-thư* q. 2, tờ 20 a), — chuyện « sư chùa Pháp-vân, châu Cổ pháp, đang thờ năm 1034 nói trong chùa có vài đạo hào-quang bay ra » (*Toàn-thư*, q. 2, tờ 23 a), — chuyện « năm 1035, ở trước điện Thiên-khánh có cỏ chi mọc » (*Toàn-thư*, q. 2, tờ 23 a), — chuyện « tháng năm năm kỷ-mão (1039) động Vũ-kiến thuộc châu Quảng-nguyên đang một khối vàng sống hàng một trăm mười hai lạng châu Lông-thạch và châu Định-biên, tâu rằng trong châu ấy có hàng bạc. Tháng sáu năm ấy các bầy tôi xin đổi niên hiệu là Kiền-phù-hữu-đạo, và xin đúng thêm tôn-hiệu là « Kim dũng ngân sinh Nang bình phiên phục » tám chữ. Vua Lý Thái-tông nói rằng Đời Đường, Ngu vạch ra bình-vượng, (chưa có chữ) mà người ta không phạm tội, không phải đánh mà khuất phục được quân của người, rủ áo khoanh tay mà thiên-hạ cả trị, cho nên ngôi sao không trái, mưa sấm không mê, chim muông đến múa, phượng hoàng lại chầu, tứ rợ đều phục bách man đều theo, không biết làm thế nào mà đến được như thế. Trẫm lấy thân nhỏ yếu ở trên thần dân sớm dậy khuya ngủ, như tới vực sâu, chưa biết lấy đạo gì cảm cách được giời đất, đức gì so sánh với Nghiêu Thuấn. Vừa rồi rợ Nùng được yên, Chiêm-thành đến phụ, động sinh ra vàng, châu sinh ra bạc, làm gì mà được thế chăng? hay là để răn dạy chăng? Trẫm rất sợ hãi, không đủ xứng cái danh hiệu tốt đẹp ấy, các ngươi nên thôi. Các bầy tôi cố xin, vua mới y cho ». (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q 2, tờ 27 a-b).

« Tháng tư năm 1036, đổi châu Hoan làm Nghệ-an Châu trại. Nguyên đời Tùy (603-617) đặt châu Hoan, đời Đinh (968-979) đời Lê (980-1009) nơi theo. Đến đây (1036) đặt ra bành doanh, nhân đổi tên là Nghệ-an, lại đặt ra các khố Tư-thành, Lợi-nhân và Vĩnh-phong, cộng năm mươi sở » (*Khâm-định Việt-sử*, q 2, tờ 49 b).

« Tháng bảy năm 1037, vua ngự điện Hàm-quang xem bơi huyền thị, từ năm ấy về sau, theo làm lệ thường » (*Khâm-định Việt-sử*, q. 2, tờ 41 b).

« Tháng tám năm 1033, lập đông-cung thái-tử là Nhật-Tôn làm Khai-hoàng-vương ở cung Long-đức. Ngày mười ba tháng tám, Vua (Lý Thái-tông) ngự ngoài cửa Trường-quảng, xem nhà cửa của Hoàng-tử mới làm xong » (*Đại-việt sử-ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 21 b).

« Mùa hạ tháng tư năm giáp-tuất (1034) ban chiếu cho các bầy tôi, hễ tâu việc gì với Vua, gọi Vua là Triều-đình » Sử-thần Lê-văn-Hưu bàn về việc ấy rằng: « Thiên-tử tự xưng là « Trẫm », là « Đơn nhất nhân » « một người là ta »; bầy tôi gọi Vua là « Bệ-hạ », chỉ chỗ thiên-tử ở là « Triều-đình », chỉ chỗ thi hành chính-lệnh là « Triều sảnh »; đấy là tên xưng hô từ xưa không thay đổi. Lý Thái-tông cho bầy tôi gọi mình là triều đình, sau Lý Thánh-tông tự hiệu là Vạn-thặng, Lý Cao-tông bảo người ta gọi mình là Phật, đều là không có phép tắc mà muốn khoe khoang. Đức Khổng-tử có câu « danh bất chính tắc ngôn bất thuận » nghĩa là « tên gọi không chính thì nói không thuận » chính là thế đó » (*Toàn-thư*, q. 2, tờ 2, b).

« Đến tháng bảy năm giáp ngọ (1054) vua Thái-tông trong người không vui, ban chiếu cho Khai-hoàng-vương là Nhật-Tôn làm triều nghe chính ».

Đến tháng mười năm ấy vua Lý Thái-tông mất ở điện Trường-xuân. Làm vua hai mươi bảy năm, thọ năm mươi nhăm tuổi ». (*Khâm-định Việt-sử*, q. 3, tờ 20 a).

(Còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Nhân ngày giỗ bạn

LÊ - THANH THI - SĨ

TRÚC KHÊ

Người bạn thân yêu của tôi, anh Lê T anh khuất đ, đến nay thấm thoắt đã được 1 năm rồi. Anh tạ thế đêm mồng 3 sang mồng 4 tháng tư năm Giáp-thân (25 sang 26 tháng 4 năm 1944) tại Hànội với cái thanh xuân mới 32 tuổi, với cái đời văn đương nẩy nở tốt tươi, để lại bao nhiêu rối buồn thương cho gia-quyến và cho bạn hữu. Trong một năm giời nay, biết bao lần đi qua chỗ cố-cư ở phố Nhà-thờ Lớn (9 Lamblot), cái tổ ấm tươi vui, chúng tôi cùng sum họp với nhau bao năm ở đó, khẽ liếc mắt ngó lên từng gác mà gan ruột não nùng. Nhưng chẳng phải chỉ một năm ấy mà thôi, có lẽ từ nay cho đến trọn đời tôi, tôi còn có những khi đến Hà nội và qua phố ấy, thì mối buồn xưa thật khó có ngày mà nhạt phai bẩn được.

Hỡi ôi, anh Lê Thanh! « Tôi không biết duyên cớ từ đâu mà anh mắc phải cái bệnh độc ác này (1) cái bệnh mà cổ kim, đông tây, các thầy lương y đều phải thu tay vào bọc cả, cái bệnh nó đã cướp người bạn thân yêu của tôi đi một cách rất tàn nhẫn » Đó là mấy câu ở trong bài điếu văn tôi khóc anh năm ngoái, nay đến ngày giỗ đầu của anh, tôi xin đem nhắc lại để được khơi gợi mối buồn thương còn chứa đọng ở lòng tôi.

Tôi vẫn định viết một quyển sách nói về thân thế và sự nghiệp văn chương của bạn Lê Thanh, như bạn thủa sống đã viết về các nhà văn khác với quyển « Tú Mỡ » và quyển « Thi-sĩ Tản-Đà ». Nhưng vì hiện chưa họp đủ tài liệu và thì giờ nên quyển ấy còn chưa khởi thảo. Nay nhân kỳ tưởng niệm ngày giỗ, tôi xin viết bài này để giới thiệu cùng độc-giả, một đều mà tôi mới biết sau khi bạn Lê-Thanh đã khuất: *Lê Thanh cũng là một nhà thơ.*

Lê Thanh là một nhà thơ ư? Xưa nay chưa ai biết như thế bao giờ. Mà chính tôi, một người bạn thân, sống gần anh trong 4, 5 năm, cũng không hề biết anh đã là thi sĩ. Tôi thường có những khi cùng anh đến chơi nhà các bạn thơ, nhân vui rồi bày cuộc làm thơ xướng họa, nhưng không thấy anh đ cuộc bao giờ cả, chỉ ngồi ngoài để phê bình câu hay câu dở. Anh phê bình sành lắm, nhiều khi lại vì các bạn đổi bộ chữ này, thay giùm chữ khác, khiến cho các bạn phải phục. Có những khi tôi làm thơ bài hước, trong bài anh cũng góp vào 1 câu hay vài chữ, thấy cũng khá được, còn thực sự làm thơ nhân khi cảm hứng thì chưa thấy anh làm bao giờ. Ấy thế mà, sau khi anh mất được ít lâu, tôi được một bạn thân là người trong thân quyến của anh, cho xem một tập thơ của chính anh làm ra, khiến tôi phải ngạc nhiên quá đỗi.

Tập thơ này do chính tay anh viết trên giấy trắng nõn, trong gồm có 22 bài thơ, dưới mỗi bài đều có ký tên *Lê Thanh* và phần nhiều ghi làm về tháng 12 năm 1939. Sự thực thì những bài thơ trong tập này, nghệ thuật còn sơ sài lắm, vận đ ệu có nhiều chỗ thiếu thốn. Dù vậy, nếu cứ riêng kể về thi vị thì đọc tập này, thật có nhiều chỗ khêu gợi người ta tìm thấy được cái hứng vị của thơ.

Đây là một bài nói về tình nhớ thương bà mẹ mất sớm.

Mẹ hiền

Tôi bồ côi Trong cô đơn, thui thủi,
Mắt xuyên qua màn đen tối.
Cửa không gian,
Tri xuyên qua màn sương mới
Của thời gian,
Tôi tìm kiếm mẹ hiền xưa,
Từ mười năm đã khuất,
Nhưng mắt tôi chỉ gặp cái bao la thảm thẳm.
Người ta nói s nh ra là bình đẳng.
Bình đẳng! Tôi có đốc từ lâu,
Giữa lúc bao nhiêu người trẻ tuổi,
Còn mẹ hiền săn sóc mến yêu.
Có lẽ vì tôi là thi sĩ,
Mới sinh ra đã đan dia với nàng thơ.
Để mẹ hiền tôi với sự quanh quẽ,
Càng tháng ngày sớm tối chơ vơ.
Người đã giận...
Nàng thơ hỡi,
Hãy buông tha tâm hồn có tội,
Tôi tự do đi ngược lại,
Trên thời gian, đến quá khứ xa xăm.
Tìm mẹ hiền đã khuất từ mười năm.

GÓP VUI

I. — Thích hát trèo

Quan kinh lược sứ về Hưng yên, không phải về kinh lý mà thực là về thăm quê nhà vợ

Mặc dầu thế các quan tỉnh Hưng yên, từ tuần phủ giở xuống cho đến thuộc lại, đều tấp nập đón tiếp.

Đêm hôm ấy — vì « cụ lớn » sở thích — trong dinh Đốc bộ căng rạp, đèn thắp sáng, một bọn phường trèo được triệu đến và sau bài chúc hỗ, diễn hai tích « Lưu Bình Dương Lễ » và « Tống Hoàng ?

Trên quan dưới nha, cuộc coi hát thật là trịnh trọng.

Đến vở « Tống Hoàng », lúc nữ ra hát, giọng đã trong, con người lại đẹp, ai ai cũng chú ý nhất là quan kinh lược, nét mặt đã hồng hào lại tươi hẳn lên.

Nép sau chiếc quạt tầu, cất giọng lanh lảnh, nữ hát vả g :

« Tao khang chi thế bất khả hạ đường *sao anh chẳng mở Hán Quang anh nhìn !* » (1)

Phía bên kia rạp, tiếng trống trầu đồ hồ, rồi tang gõ cắc cắc.

Quan tuần phủ đứng lên xin phép « cụ lớn » thưởng cho nữ 20 đồng.

« Cụ lớn gật đầu nhưng nếu ai nhìn kỹ thì thấy nét mặt cụ hơi tái đi và dưới bộ ria, đềm một nụ cười gượng.

Nghe đâu người ta kể rằng : « cụ lớn » lại không được như Tống-Hoàng vì ngài đã bỏ rơi « bà vợ tấm cám » ở quê nhà. Một tỉnh đường trong, để lấy một bà « ái thiếp » trong tỉnh Hưng yên.

***

II. — Phỗng Bát vạn mất ăn sát

Trong một biệt thự huy hoàng, gian giữa kê sập sơn son thếp vàng ngênh ngang giữa bốn cái cột sơn son vẽ vàng, « Cụ lớn » ngồi chính chện, góc sập trên cái ghế đầu các người hầu bài. Ngoài tiếng vật bài nghe « đen đét » trên mặt sập, thỉnh thoảng chỉ điểm tiếng « Cụ lớn » gọi « điếu mày », tiếng lệ « dạ » ; còn thì im phăng phắc, rất tôn nghiêm.

Đầu cánh trên « Cụ lớn » bốc « thất sách », lễ phép hỏi :

— Bẩm « Cụ lớn » có « sơi » không ? Con có phỗng

Cụ lớn

— Không Cứ phỗng.

Đón đầu, ông kia mời dám hạ hai cây « thất sách » để chập lên quân vừa bốc, và đánh « tam văn », « Cụ lớn » lắc.

— Bốc

Một người thò tay vào nọc bốc, xướng.

— Bẩm, bát vạn !

« Cụ lớn » thì-hứng :

— Á à bát vạn... Cao !... bốc cao !...

Vừa lúc ấy cuối cánh một ông rút bài trong tay ng ồn cổ hỏi :.

— Gì ? gì đấy ?

— Bát vạn !... Cụ lớn ăn tốt...

Ông này như không nghe thấy, vật đét xuống sập hai cây bài đỏ có vẽ « á chép », miệng nói :

— Bát vạn ! thì phỗng ! Nhất là mất án-sát cũng phỗng !

***

Ba tháng sau, ông án tỉnh T.N. tiếp nghị định « tại ngoại hậu cứu ». Không ai biết vì cớ gì...

TIÊN ĐÀM th ật

1) Nhà văn Lê Thanh mất vì bệnh tim.

1 — Người vợ tấm cám không nên bỏ. Tống-Hoàng đỗ trạng, được vua Quang Trung vời vào gả em gái nhất định không lấy, nói đã có vợ ở nhà biết nhau từ hàn vi, không thể phụ nghĩa được.

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân tổng An-Tư công-chúa
ra Thoát-Hoan, đạc thư quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

Số 31

Mọi người hồ hả, duy một người không vui, ấy là Phàn Tiếp. Từ khi Ô Mã Nhi vào Nghệ, Tiếp là người duy nhất lo đến việc quân. Tiếp đã trông rõ cái nguy của tình thế nhưng không mấy khi được gặp Thoát Hoan để can. Muốn vào cảnh linh cung thì không được phép. Tiếp biết rằng sau Toa Đô Ô Mã Nhi thì mình là người được Thoát Hoan nể nhất, vì thế tìm hết cách lôi chủ ra khỏi cơn mê.

Tiệc rượu đang vui, Tiếp lẻn đi, lần lút, trèo lên một cây cổ thụ bên lối về cảnh Linh cung. Tiếp đã định vào thẳng trong cung giết An Tư đi, nhưng không tiện, vì có tiếng chân A Thích đi tuần. Hãy giờ là đầu tháng năm, sao mọc chan chan, ...

Đêm ở đây sáng, vì những đèn lồng bằng gấm, treo hai bên đường, Phàn Tiếp bất giác thở dài:

— Thực là một nơi kỳ thú, mới hay sắc đẹp cám người, và cảnh xinh dễ luyến. Trang sĩ mà chìm đắm vào đấy thì còn tung oánh gì nữa? Thái tử là bậc anh minh, cớ sao sang đây lại mê muội đến thế!

Đợi đã lâu, chợt thấy hai con bạc trắng đi qua. Một lúc, lâu Hoan ngất nghểu ngồi trên mình ngựa trở về cung, có hai tráng sĩ dắt cương hầu. Tiếp tự nhủ:

— Đây là lúc ta đền ân Thái tử. Nhưng dù có chết, ta cũng không hổ phấn làm tướng. Lòng tôi đối với chủ, xin Trời Đất chứng minh cho.

Sẵn sàng với cái chết, Phàn Tiếp nhảy từ trên cây xuống, ngay trước mặt Thoát Hoan, quỳ xuống, miệng hô Thiên tuế. Hoan rút kiếm, nhưng định thần nhìn lại:

— Tướng quân sao lại vào đây? Có việc gì mà đêm khuya còn muốn tìm ta? Hoan cẩu trán hỏi.

Hoan rất tức, nhưng đối với Phàn Tiếp, không nỡ nặng nhời. Hoan định gọi A Thích để hỏi cớ làm sao lại để người lọt vào nơi nghiêm cấm, thì Phan Tiếp nói:

— Xin Điện hạ giết một mình Tiếp này là đủ. Tiểu tướng đã định vào, thì A Thích có tài thánh cũng không biết được. Tiểu tướng mạo muội vào đây, chỉ vì muốn gặp Thái tử để nói rõ về tình hình quân ta và quân địch. Xin Điện hạ cho tiểu tướng được giải bày rồi tiểu tướng xin chịu chết trước mặt Điện hạ. Điện hạ chưa biết chăng? Quân ta suy nhược lắm rồi!

Hoan lặng thinh, tra gươm vào vỏ, một lúc lâu, nói:

— Cho tướng quân đứng dậy. Ngày mai, tướng quân... đến điện Quang-minh. Có điều chi cứ nói.

— Bẩm Điện hạ, tiểu tướng chỉ có một câu chuyện nhỏ muốn nói cùng Điện hạ ngay đêm nay. Tình thế cấp bách, không thể trì hoãn được nữa.

Hoan ngần ngại một lú; tuy đang mải về cung Cảnh Linh để gặp mặt người yêu, Hoan cũng không nỡ làm phật ý người tướng giỏi, ít lâu nay Hoan không ra coi việc quân, — mọi việc giao cả cho Phàn Tiếp.

Liếc nhìn thấy nét mặt Tiếp nghiêm trang, Hoan hơi ngượng. Hoan là người hay suy nghĩ, Mỗi khi có những nhời can gián chánh thực, Hoan thường nghe ngay.

Phàn Tiếp cũng như nhận thấy sự thay đổi trong lòng chủ tướng. Hoan xuống ngựa, dắt Tiếp ra một cái tạ gần đấy, và hỏi:

— Tướng quân có điều chi muốn nói với ta?

Tiếp thưa:

— Điện hạ nên ra đầu bát tướng-sĩ. Tiểu tướng thực không có đủ tài, đủ đức, để cai trị ba

quân. Giả có Ô tướng quân ở đây thì còn nói gì. Quân ta đang mong Điện hạ. Họ ngày nay như kẻ mất hồn. Hai mối nguy gần, một mối nguy xa, cúi xin Điện hạ tạm định cho ngày kéo về dần dà, thì tất cả công lao bách chiến của ta từ mùa đông năm ngoái, uổng phí hết cả. Vả lại, nếu ta để mất thanh danh quân đội, thì thực là một điều nhục lớn. Quân ta từ xưa đến nay, tung hoành thiên hạ, được tiếng là quân bách thắng, nhỡ ra khốn ở đây thì còn mặt mũi nào về Trung quốc nữa; các nước phiên thần còn coi ta ra gì nữa?

Hoan hỏi:

— Ba mối nguy ở đâu?

— Quân ta đóng ở xa, đường vận tải khó khăn, việc tiếp tế lương thực rất đỗi nghiêm khắc. Hiện nay lương thực cạn hết, mà bao nhiêu mùa màng, quân địch đã phá hết cả quân ta, quân ta chỉ còn trông vào sự cướp bóc trong các làng các xóm, nhưng không đủ, ấy là mối nguy thứ nhất. Quân đói quá, không kiếm đâu ra miếng ăn, đã phải đi đào những củ, những rễ cây, thậm chí đã phải bắt đến cả chuột ăn uống khám khổ lại thêm mùa hạ nóng nực, lam sơn chướng khí, bệnh dịch tả phát sinh, mỗi có đêm hôm nay mà đã có mười ba nghìn người chết, đó là mối nguy thứ hai. Quân của Tôn Nguyên sắp đánh Nghệ an mãi không đổ. Trước kia ta tính hết xuân là định xong Hoan ái, vậy mà ngày nay, đã có Ô tướng-quân vào giúp mà vẫn không đánh đổ. Quân ta lại ở đánh nhanh, những việc hành binh chậm chạp đều có hại cho ta cả? đó là mối nguy thứ ba.

Hoan nói:

— Sao tướng quân đợi đến bây giờ mới nói cho ta biết?

— Đó là lỗi ở tiểu tướng, tiểu tướng xin chịu chết. Chỉ xin Điện hạ mau mau thảo ra coi việc quân thì mới có cơ cứu vãn được tình thế.

Nói xong Tiếp rút kiếm định tự vẫn. Hoan gạt đi, ấm tay liên tướng trầm nghị nhất trong quân.

— Lỗi ở ta cả. Ta có hỏi tội tướng quân đâu.

Hoan sóng vai cùng Phàn Tiếp ra khỏi cửa cung, đi thăm các trại. Hoan nhận thấy một cách lo ngại vẻ mệt nhọc nằm ngổi trên những nét mặt hốc hác xanh xao. Ai ai cũng có vẻ chán nản gần như tuyệt vọng. Quân sĩ ốm yếu rất nhiều, từ lúc Hoan vào, chỉ trong nháy mắt, người ta khiêng ra hàng trăm xác chết. Những hấp hối kêu rên thảm thiết. Mặt người nào cũng ngơ ngác, sợ hãi đợi chờ cái bệnh khủng khiếp đến lôi đi, họ những chiến sĩ thuộng lâm chúa sa trường! Thà họ được chết dưới mũi tên hòn đạn! Một mùi hôi thối, nồng nực sông ra khắp nơi. Dưới ánh sáng của ngọn đuốc dẫn đường, Hoan đi suốt các trại hỏi han, an ủi mọi người chỉ gọi các thầy lang đến chữa cho bệnh nhân. Thấy nét mặt chủ tướng, quân sĩ tỉ đều phấn khởi: những kẻ hấp hối còn nhoẻn miệng cười bằng lòng. Hoan chợt thấy thương hại những chiến sĩ lênh đênh nơi đất khách, đi tìm chút vinh quang, bỗng phải chết một cách tối tăm tủi nhục!

Hoan nên sự ghê tởm, tự tin rằng sức mạnh tinh thần của mình có thể hãng được lệ khí. Mãi đến gần sáng, thì an mới về, cầm tay Phàn Tiếp và nói:

— Ta hối không nghe Ô tướng-quân tiến binh, để đến nỗi này, nếu có làm sao, thì còn mặt mũi nào trông thấy phụ hoàng nữa? Tướng quân là người trung nghĩa, lại cẩn thận, nên giúp ta việc này: những người có bệnh phải cho ở một chỗ riêng, những người chết thì phải chôn cất cho kỹ lưỡng. Cần nhất là phải giấu quân định. Liệu Quốc Tuấn có biết không?

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY TƯỜNG

Những việc lịch-sử

Hồi 14 giờ 41 phút hôm mồng 7 tháng năm 1945, Đức đã đầu hàng Anh, Mỹ, Nga không điều kiện. Thế là cuộc Âu-chiến đã kết liễu sau 5 năm, 8 tháng và 6 ngày đại chiến. Nga biệt 15 triệu người. Đức bị hạ ở mặt trận Nga công 12 triệu quân.

Đạo Phật: một ánh sáng tinh thần mới

Để kỷ-niệm ngày đản sanh đức Phật Thích-ca.

Để đi đến một tín ngưỡng duy nhất.

Hội Phật-tử Việt-Nam ngày mồng 8 tháng 4 (tức là ngày 19 tháng 5 dương lịch) sẽ phát hành quyển « Đạo Phật thứ nhất. » một cố gắng đầu tiên trong văn giới Việt nam, để trình bày giáo lý siêu huyền của đạo Phật theo phương-pháp tổng quát.

Hội Phật-tử Việt-Nam

Mấy cuộc tranh biện

(Tiếp theo trang 9)

An, đóng thuế với nhà nước đã ba mươi năm nay rồi (Đây là Vương kế Văn muốn nói đến việc Mạc kính Khoan nhường đất cho Tàu, nhưng giấu việc vua Khang hi đã trả đất ấy rồi). Vân-nam tuần phủ Thạch văn Thạnh phúc tấu rằng đất ấy đã thuộc Trung quốc từ đời Minh Sử ba... bằng vào câu mà tranh biện phải trở về không.

Sau khi sứ bộ về (tháng tư năm chính hòa thứ 19) Triều đình vẫn chú ý về việc mất đất, nên mấy lần cố gửi sớ sang Tàu kêu nài, song quan tỉnh Quảng-tây giữ sớ nước ta lại, không gửi đi. Nước ta không những đã mất đất, lại còn bị người Tàu vu cáo.

(còn nữa)

Tình phong

NGUYỄN TOẠI

Cùng các đại lý và độc giả

Có nhiều ngài hỏi chúng tôi về cuốn « *Đông kinh nghĩa thục* » sắp phát hành nay mai, chúng tôi xin giải nghĩa chung: hiện giờ cuốn ấy in gần xong, số sách ít có hạn, các đại lý và các bạn đọc hãy bao nhiêu xin cho biết ngay và gửi ngân phiếu về. Chúng tôi chỉ gửi sách cho các vị đã mua sách mà có gửi ngân-phiếu tới. Xin các đại lý và bạn đọc thể tất cho.

Giá sách:

7$60 một cuốn — 1$00 cước phí

Ty xuất bản TRI TÂN

THỜI MỚI, LỊCH MỚI

LỊCH VIỆT-NAM

Long-Điền biên tập

LỊCH VIỆT NAM là thứ lịch bóc như các lịch trên thế giới vẫn dùng, nhưng khác ở chỗ làm theo ngày tháng Việt-Nam, vì thế gọi là Lịch Việt-Nam

LỊCH VIỆT NAM đã xuất hiện một lần năm Quý Dậu (1933); nhưng vì máy-ám sương chạy, nên chỉ vẻn vẹn được một năm rồi phải bẩu nấu chờ thời quang tạnh.

LỊCH VIỆT-NAM nay đã phùng thời, sẽ tái hiện năm Bính-tuất (1946).

LỊCH VIỆT-NAM có những tính cách sau này:

1) Sẽ bắt đầu từ 28 tháng một năm Ất-dậu (1-1-1946) bóc đến 30 tháng chạp năm Bính-tuất tức là 13 tháng; như vậy để tiện tiếp thế ngay vào lịch tây vừa bốt. Từ năm sau giở đi sẽ bắt đầu từ mồng một tháng giêng đến 30 tháng chạp ta.
2) Để tiện việc giao dịch quốc-tế, mỗi tờ có chua đủ ngày tuần, tháng dương-lịch.
3) Mỗi ngày có ghi rõ một việc xảy ra trong lịch-sử nước nhà, để gây tinh thần ái-quốc.
4) Năm thì tính từ đời Hồng-Bàng lập quốc đến năm tới là năm 4825 (Hồng-Bàng 2879 hay Gia-tô + năm tới 1946)
5) Những ngày quốc-lễ và những ngày kỷ-niệm danh-nhân đều in giấy vàng chữ đỏ để dễ nhớ.
6) Ba ngày tết Nguyên-đán in ba chữ đỏ Phúc, Lộc, Thọ.
7) Các ngày thường in giấy trắng mực đen.
8) Trong tập lịch có sẵn nhiều tờ giấy các mẫu để in quảng-cáo các nhà thương-mại, kỹ-nghệ.

Tạm phác chương-trình là thế, mong các bạn xa gần có ý kiến gì thêm xin cho biết, và các nhà kỹ-nghệ, thương-mại dùng bao nhiêu xin sớm cho hay để chúng tôi trù liệu.

Giá lịch và giá quảng-cáo sẽ xin trình sau.

TY XUẤT BẢN TRI-TÂN

Kính cáo

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA: Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941

Chủ-nhiệm kiêm quản lý Nguyễn-Tường-Phượng — Nhà in Tri-Tân số 95—97 Chanceaulme. Hanoi